CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ILS

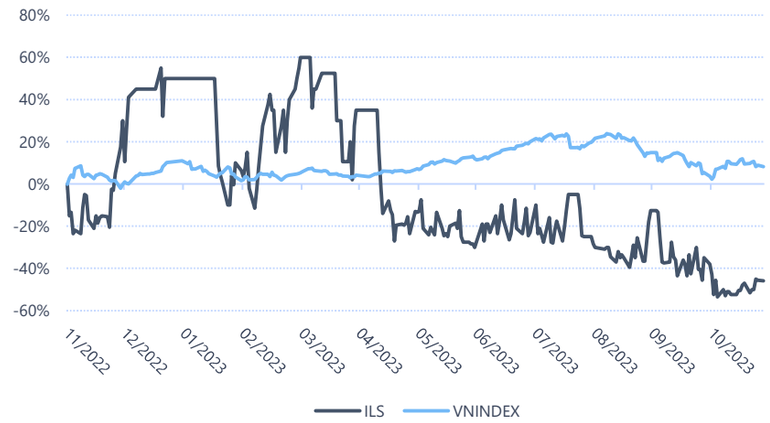
CTCP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (UPCOM)

Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	10,800 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-21.5%	-32.0%	-33.3%

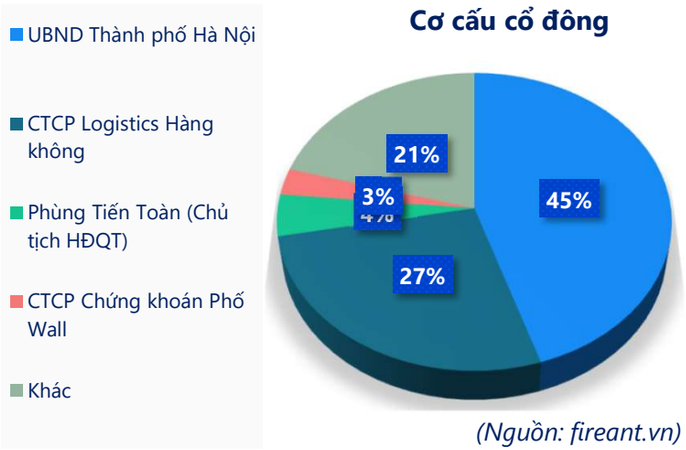
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,300 - 32,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	389
Số lượng CPLH (CP)	36,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,820
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.38

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



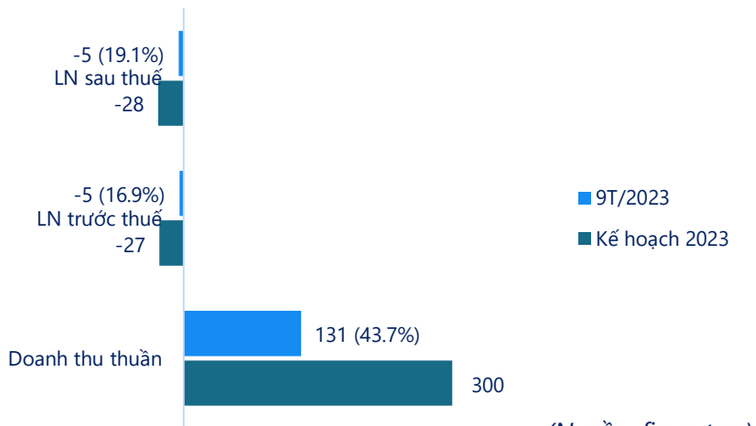
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
49.7
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 7.4 | +17.5%
Cùng kỳ: ↘ 6.2 | -11.1%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
131.2
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 62.0 | -32.1%

LN thuần
Q3 2023
3.3
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 11.7 | +139.4%
Cùng kỳ: ↗ 3.2 | +3023.8%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
-4.7
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 0.2 | +4.7%

LNTT
Q3 2023
3.3
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 11.7 | +139.4%
Cùng kỳ: ↗ 3.3 | +4262.9%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
-4.5
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 0.7 | +13.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ILS

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**49.7**	**55.9**	**-11.1%**	**131.2**	**193.2**	**-32.1%**
Giá vốn hàng bán	40.4	47.4	-14.7%	108.0	167.8	-35.6%
Lợi nhuận gộp	**9.3**	**8.5**	**9.2%**	**23.2**	**25.4**	**-8.8%**
Doanh thu HĐTC	0.6	3.0	-80.4%	3.8	3.3	16.2%
Chi phí tài chính	1.3	1.3	-5.2%	3.8	4.8	-20.3%
Chi phí lãi vay	1.3	1.3	-5.8%	3.7	3.8	-1.8%
Chi phí bán hàng	0.5	0.7	-36.8%	1.6	2.3	-31.7%
Chi phí QLDN	4.8	9.3	-48.1%	26.3	26.5	-0.8%
LN thuần từ HĐKD	**3.3**	**0.1**	**3023.8%**	**-4.7**	**-5.0**	**4.7%**
LN khác	0.0	-0.0	146.1%	0.2	-0.3	173.6%
LN trước thuế	**3.3**	**0.1**	**4262.9%**	**-4.5**	**-5.2**	**13.4%**
Thuế TNDN	0.4	0.4	-6.2%	0.9	1.1	-16.7%
Lợi nhuận sau thuế	**3.0**	**-0.3**	**1101.3%**	**-5.4**	**-6.3**	**14.0%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**2.2**	**-0.9**	**332.0%**	**-7.2**	**-8.0**	**10.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.9	-0.7	-6.5	-13.2	6.2	
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.1	4.6	-4.2	-5.8	-12.3	
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.1	-4.2	-0.6	-2.8	7.9	
Lưu chuyển tiền thuần	15.8	-0.3	-11.3	-16.2	1.8	

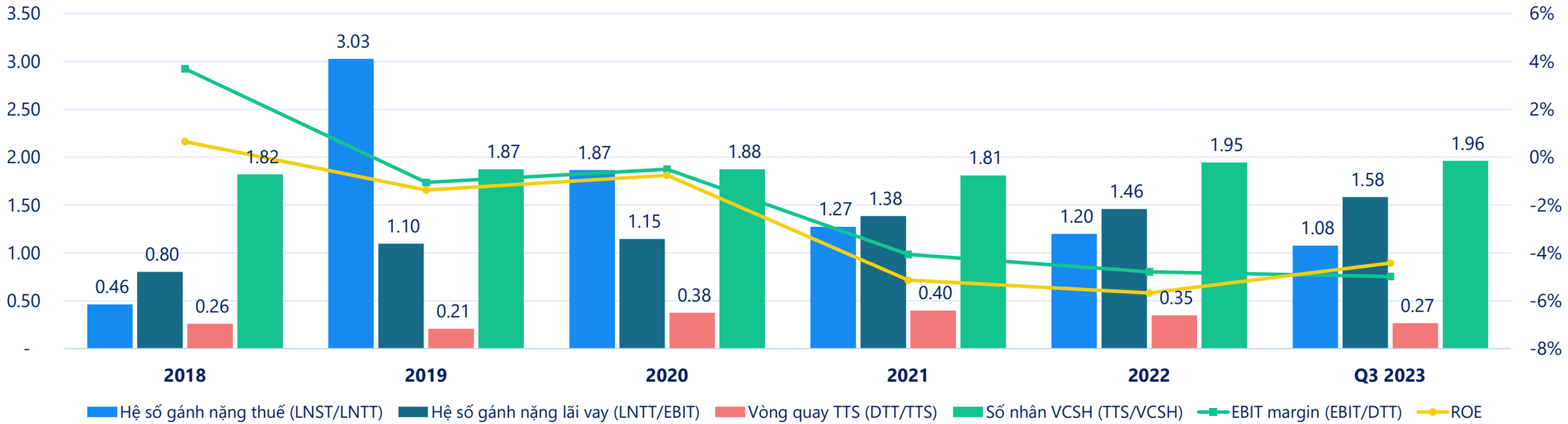
(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**151.0**	**149.7**	**0.9%**	**21.9%**
Tiền và tương đương tiền	26.5	12.6	110.0%	3.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	0.3	0.3	-12.4%	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	116.2	125.7	-7.6%	16.9%
Hàng tồn kho	6.1	8.5	-28.1%	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.9	2.5	-24.6%	0.3%
Tài sản dài hạn	**537.9**	**539.7**	**-0.3%**	**78.1%**
Các khoản phải thu dài hạn	2.3	2.3	0.0%	0.3%
Tài sản cố định	48.2	52.9	-9.0%	7.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	248.6	245.9	1.1%	36.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	234.4	233.8	0.3%	34.0%
Tài sản dài hạn khác	4.3	4.7	-8.8%	0.6%
Tổng cộng tài sản	**688.9**	**689.4**	**-0.1%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**340.7**	**337.9**	**0.8%**	**49.5%**
Nợ ngắn hạn	256.2	254.5	0.7%	37.2%
Nợ vay ngắn hạn	101.1	107.6	-6.0%	14.7%
Nợ dài hạn	84.5	83.5	1.2%	12.3%
Nợ vay dài hạn	1.6	0.8	103.3%	0.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**348.2**	**351.5**	**-0.9%**	**50.5%**
Vốn chủ sở hữu	348.2	351.5	-0.9%	50.5%

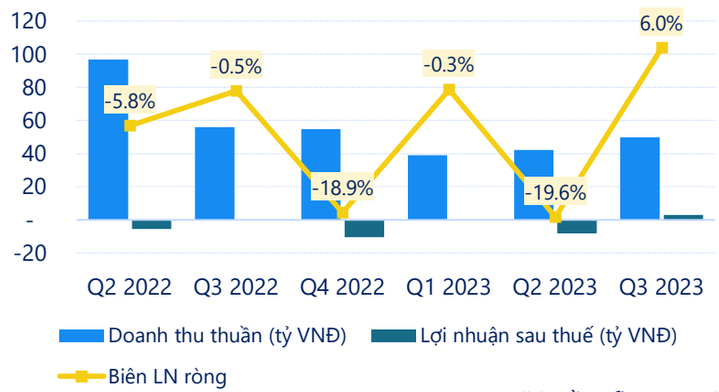
(Nguồn: fireant.vn)

Phân tích Dupont



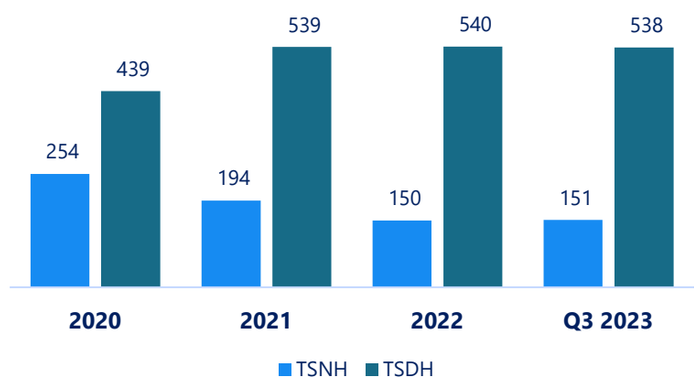
(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



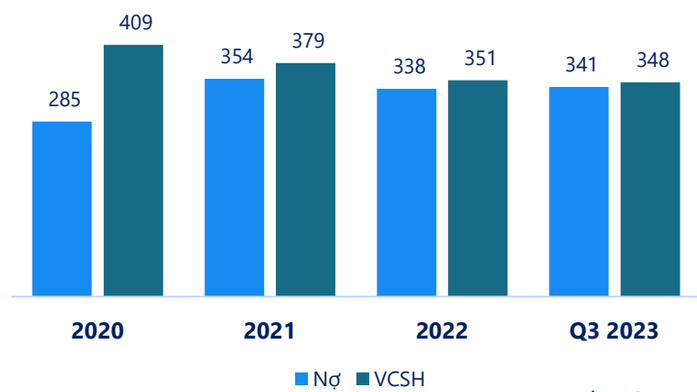
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn



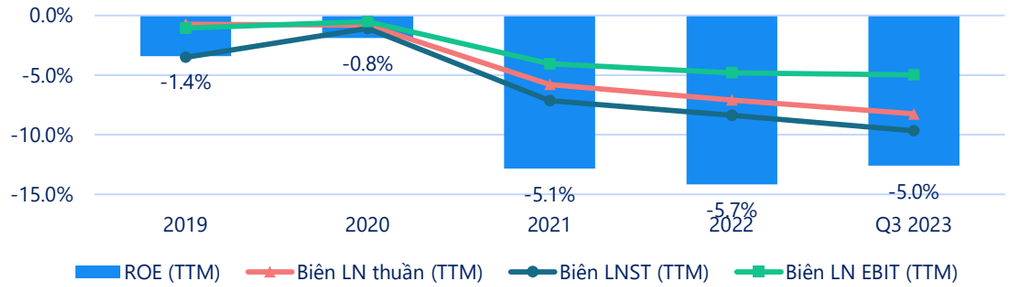
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ILS

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	2.0%	-0.7%	-0.8%	-5.8%	-7.1%	-8.3%
Biên LNST (TTM)	1.4%	-3.5%	-1.1%	-7.2%	-8.4%	-9.7%
Biên LN EBIT (TTM)	3.7%	-1.1%	-0.5%	-4.1%	-4.8%	-5.0%
ROE (TTM)	0.7%	-1.4%	-0.8%	-5.1%	-5.7%	-5.0%
ROA (TTM)	0.4%	-0.7%	-0.4%	-2.8%	-2.9%	-2.6%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	202.7	252.3	148.3	152.1	159.0	184.1
Số ngày nắm giữ HTK	30.8	43.1	17.4	19.0	18.5	25.0
Số ngày phải trả NCC	42.4	90.4	61.9	45.4	21.6	25.9
Vòng quay TSCĐ	2.9	2.5	5.4	5.8	4.8	3.7
Vòng quay TTS	1,401.2	1,755.6	971.6	920.9	1,048.8	1,373.4
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.5	0.9	1.3	0.7	0.6	0.6
Khả năng TT nhanh	1.4	0.8	1.2	0.7	0.5	0.6
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.2	0.2	0.1	0.0	0.1
Khả năng TT lãi vay	5.0	(10.4)	(6.9)	(2.6)	(2.2)	(1.7)
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	69	-155	-86	-562	-576	-499
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,132	9,212	9,011	8,273	7,716	7,638
P/E	189.8	(103.1)	(174.6)	(28.4)	(48.9)	(35.0)
P/B	1.3	1.7	1.7	1.9	3.7	2.3
P/S	2.6	3.6	1.9	2.0	4.1	3.4

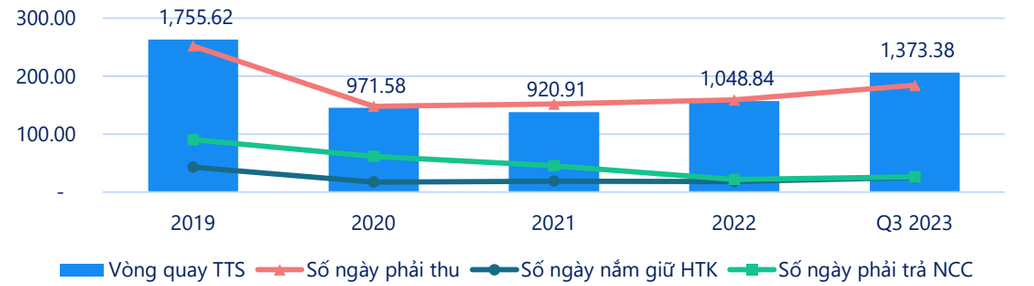
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



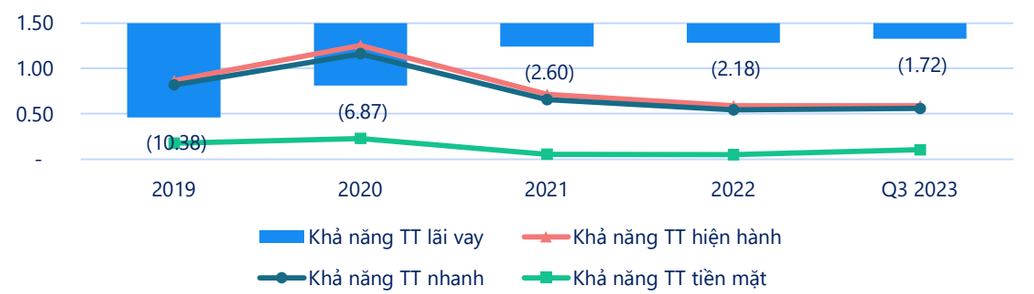
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

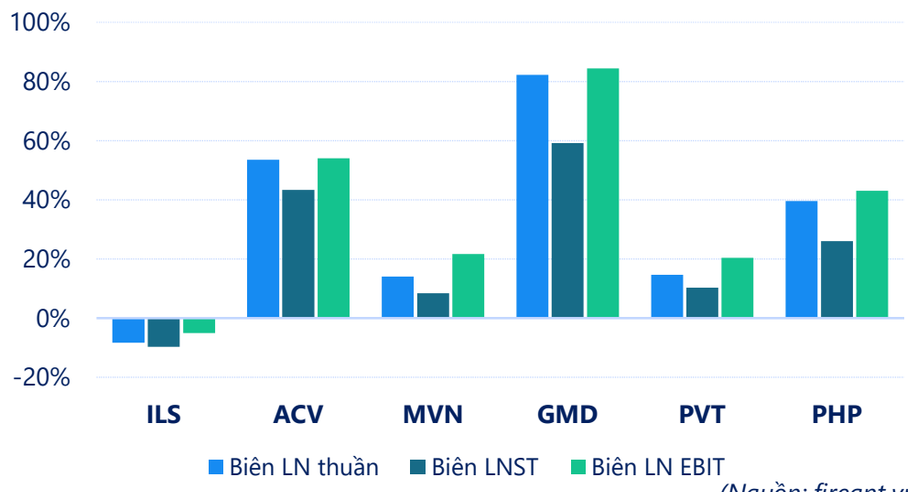
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ILS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
ILS	131.2	-32.1%	- 5.4	14.0%	-4.1%	-3.3%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

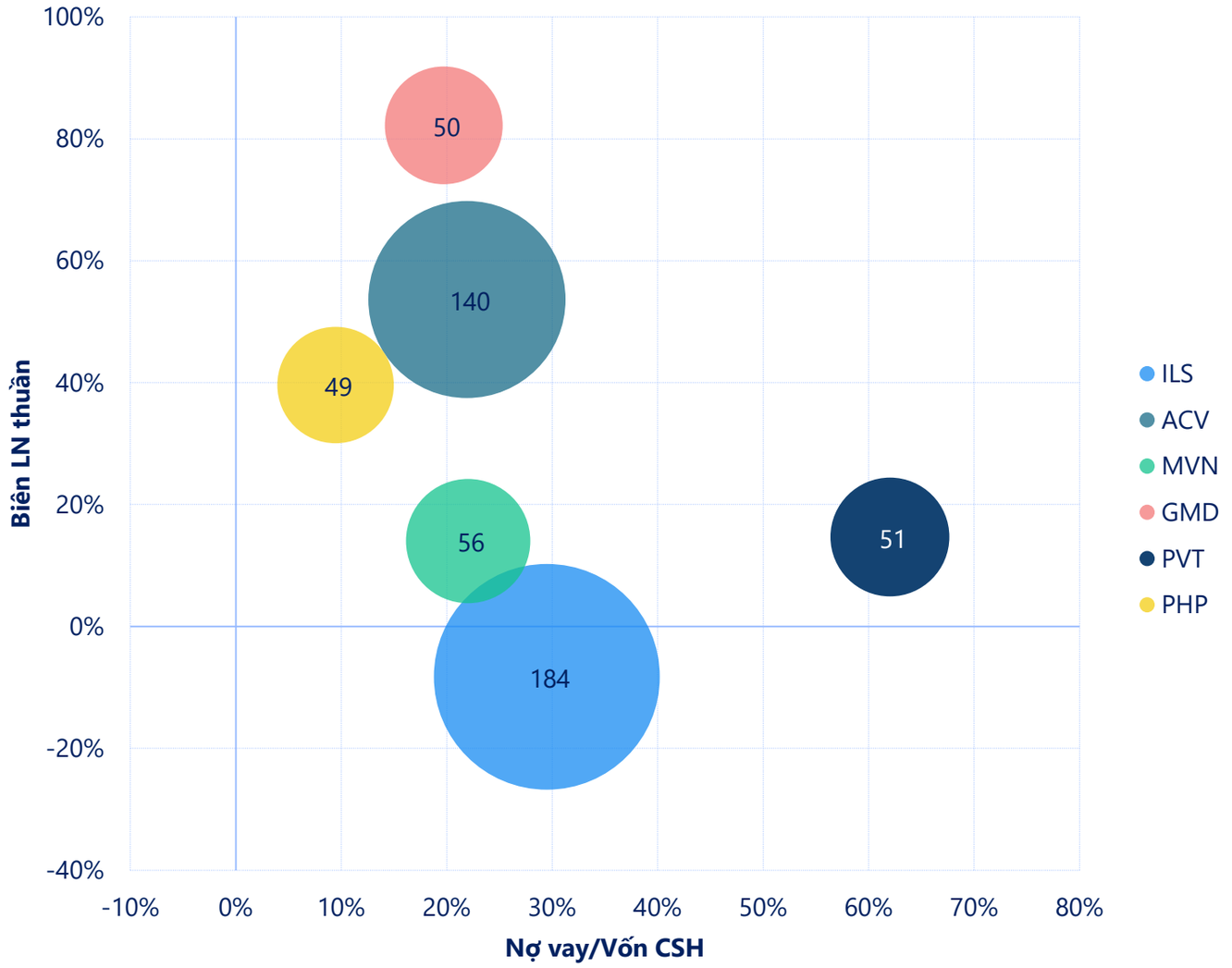
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)